

## TỪ HÁN VIỆT (tiếp theo)

### I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Hiểu được các sắc thái ý nghĩa riêng biệt của từ Hán Việt.
- Có ý thức sử dụng từ Hán Việt đúng ý nghĩa, đúng sắc thái, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp, tránh lạm dụng từ Hán Việt.

### II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Sử dụng từ Hán Việt cũng như sử dụng các loại từ khác, trước hết phải dùng từ đúng ý nghĩa. Trong thực tế, HS thường hiểu sai và dùng sai ý nghĩa của từ Hán Việt. Tuy vậy, đây là vấn đề chung sẽ được học kĩ ở bài *Chuẩn mực sử dụng từ*. Tiết học này chủ yếu tìm hiểu về các sắc thái ý nghĩa riêng biệt của từ Hán Việt để sử dụng từ Hán Việt đúng sắc thái, tránh lạm dụng từ Hán Việt.

2. Như chúng ta đã biết, trong tiếng Việt có một bộ phận khá lớn từ Hán Việt, trong đó có một số từ Hán Việt có nghĩa tương đương với từ thuần Việt. Ví dụ :

từ Hán Việt	từ thuần Việt
– phụ nữ	– đàn bà
– nhi đồng	– trẻ em
– phu nhân	– vợ
– từ trần	– chết
– hoa lệ	– đẹp đẽ

Vấn đề đặt ra ở đây là : Tại sao đã có các từ thuần Việt như *đàn bà, trẻ em, vợ, chết, đẹp đẽ* mà vẫn tồn tại, vẫn cần đến các từ *phụ nữ, nhi đồng, phu nhân, từ trần, hoa lệ* ?

Sở dĩ như vậy là vì các từ Hán Việt và thuần Việt này có sự khác nhau về sắc thái ý nghĩa. Do sự khác nhau về sắc thái ý nghĩa mà trong nhiều trường hợp không thể thay một từ Hán Việt bằng một từ thuần Việt hoặc ngược lại.

Từ Hán Việt có những sắc thái ý nghĩa riêng biệt như đã được trình bày trong SGK. Tuy nhiên ở đây vẫn lưu ý một điều : Sự đối lập về mặt sắc thái giữa từ Hán Việt và từ thuần Việt chỉ có tính chất tương đối. Nói như vậy có nghĩa là sự đối lập đó chỉ tồn tại ở các cặp từ Hán Việt và thuần Việt đồng nghĩa. Còn khi từ Hán Việt không có từ thuần Việt đồng nghĩa thì bản thân nó cũng không mang sắc thái ý nghĩa riêng biệt. Nhiều từ Hán Việt biểu thị các khái niệm khoa học là những từ như vậy.

Thậm chí, có một số trường hợp, tuy là cặp từ ngữ đồng nghĩa Hán Việt và phi Hán Việt nhưng vẫn không có sự đối lập về sắc thái ý nghĩa, hoặc sự phân biệt về sắc thái ý nghĩa không thật rõ nét. Chẳng hạn : *ngoại quốc* và *nước ngoài*, *nhân loại* và *loài người*, *hải cầu* và *chó biển*.

3. Hiện tượng lạm dụng từ Hán Việt trong lời ăn tiếng nói của HS tuy không nghiêm trọng nhưng không phải là không có. Vì vậy cũng cần lưu ý HS tránh hiện tượng này để lời ăn tiếng nói trong sáng, sinh động hơn.

### III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC

#### 1. Giới thiệu bài

Mở đầu, GV giới thiệu chủ đề của tiết học : Tìm hiểu việc sử dụng từ Hán Việt để tạo các sắc thái biểu cảm phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp ; tìm hiểu về hiện tượng lạm dụng từ Hán Việt.

#### 2. Tiến trình tổ chức các hoạt động

**Hoạt động 1.** GV cho HS quan sát hai trường hợp được nêu trong SGK.

*Trường hợp a :* Cho HS thay thế từ ngữ thuần Việt có nghĩa tương đương vào vị trí của từ Hán Việt in đậm để so sánh sắc thái biểu cảm của hai loại từ (Hán Việt và thuần Việt) có gì khác nhau. Gợi dẫn cho HS cảm nhận được sắc thái trang trọng, sắc thái tao nhã của từ Hán Việt. Có thể cho HS dẫn thêm ví dụ về trường hợp này.

*Trường hợp b :* Cho HS giải thích nghĩa của các từ *kinh đô*, *yết kiến*, *trẫm*, *bệ hạ*, *thần*, gợi dẫn cho HS thấy rõ các từ này là từ cổ, chỉ dùng trong xã hội phong kiến ; trong văn chương các từ này tạo sắc thái cổ xưa. HS có thể tìm thêm một số ví dụ qua sách báo hoặc phim lịch sử đã chiếu trên truyền hình.

Cuối cùng, rút ra kết luận về sắc thái biểu cảm của từ Hán Việt như đã nêu ở phần Ghi nhớ.

**Hoạt động 2.** Tìm hiểu về hiện tượng lạm dụng từ Hán Việt. Cho HS thảo luận vấn đề đã được nêu ra. Gợi dẫn HS đứng về hoàn cảnh giao tiếp, về sắc thái biểu cảm của từ Hán Việt để đánh giá hai cặp câu *a* và *b* trong SGK. Nên giảng giải cho HS thấy rõ, *lạm dụng từ Hán Việt* có nghĩa là khi không cần thiết mà vẫn dùng từ Hán Việt (dùng *đề nghị* ở câu *a*) hoặc dùng không đúng sắc thái biểu cảm, không phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp (dùng *nhi đồng* ở câu *b*).

Cuối cùng, gợi dẫn HS đi đến kết luận như đã nêu ở phần Ghi nhớ.

**Hoạt động 3.** Hướng dẫn HS làm bài tập (trang 83 – 84, SGK). Bài học này không phức tạp, không khó. Thời gian còn lại, cho HS làm tất cả bốn bài tập ở trên lớp (nếu không đủ thời gian, có thể làm bài tập 4 ở nhà).

#### IV – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

**Bài tập 1.** Không khó, HS hoàn toàn có thể trả lời đúng khi đã nắm được sắc thái biểu cảm của từ Hán Việt.

**Bài tập 2.** Nên thảo luận ở tổ hoặc ở lớp. Cho HS thử thống kê xem trong tổ hoặc trong lớp có bao nhiêu em được đặt tên bằng từ Hán Việt, HS thử kiểm tra một số tên địa lí mà em biết có phải phần lớn là từ Hán Việt không. Qua khảo sát, HS sẽ thấy rằng tên người, tên địa lí của Việt Nam thường là từ Hán Việt. Sở dĩ như vậy là vì từ Hán Việt mang sắc thái trang trọng.

**Bài tập 3.** Các từ ngữ *giảng hoà, cầu thân, hoà hiếu, nhan sắc tuyệt trần* góp phần tạo sắc thái cổ xưa.

**Bài tập 4.** Nên thay từ *bảo vệ* bằng từ *giữ gìn*, thay từ *mĩ lệ* bằng từ *đẹp đẽ*.

#### V – TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Ngọc, *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, Sđd.
2. Đinh Trọng Lạc (Chủ biên), *Phong cách học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1993.